

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018, kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018.



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2018	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 của Công ty cho năm tài chính 2018, kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 105.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 105.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Khai thác thủy sản nội địa.
- Nuôi trồng thủy sản biển.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Bán buôn đồ uống.
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
- Khai thác thủy sản biển.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Bán buôn gạo.
- Sản xuất giống thủy sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc

5. Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2018 là 5.683.852.086 VND (Lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2017 là 2.043.569.949 VND).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 là 20.018.340.995 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 14.393.127.389 VND).

- Danh sách và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính:

+ Các mối quan hệ nội bộ và giao dịch nội bộ:

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà : Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Đạm	Phó Chủ tịch
Ông : Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Chương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Lâm Văn Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông : Phan Bửu Tính	Thành viên BKS
Ông : Nguyễn Văn Chêch	Thành viên BKS

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

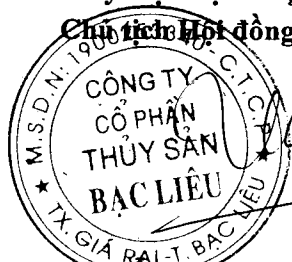
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 của Công ty.

Giá Rai, ngày 25/04/2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Giá Rai, ngày 25/04/2018

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		385,314,364,912	384,282,620,553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,693,611,920	13,740,856,686
1. Tiền	111		4,693,611,920	13,740,856,686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	129,063,934,163	104,957,630,540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89,926,442,240	74,052,884,157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,418,451,373	17,508,808,885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		41,603,087,343	33,279,984,291
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,895,503,367)	(19,895,503,367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11,456,574	11,456,574
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	240,085,662,707	255,125,810,483
1. Hàng tồn kho	141		245,212,303,489	260,252,451,265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,126,640,782)	(5,126,640,782)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	11,471,156,122	10,458,322,844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		494,555,691	517,459,901
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,860,007,611	8,822,270,123
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,116,592,820	1,118,592,820
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	155			
5. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160,622,082,250	166,077,122,563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	348,350,400	348,350,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		348,350,400	348,350,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		147,294,107,164	151,564,590,974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	141,900,878,720	146,057,825,082
- Nguyên giá	222		305,426,863,015	302,995,588,015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163,525,984,295)	(156,937,762,933)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5,393,228,444	5,506,765,892
- Nguyên giá	228		8,673,560,322	8,673,560,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,280,331,878)	(3,166,794,430)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	4,865,695,391	4,907,695,391
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,865,695,391	4,907,695,391
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	1,814,113,636	1,814,113,636
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,814,113,636	1,814,113,636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	6,299,815,659	7,442,372,162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,299,815,659	7,442,372,162
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		545,936,447,162	550,359,743,116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		398,416,757,497	408,465,267,057
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	373,227,261,961	382,339,607,245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		87,065,491,041	89,295,522,593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,207,753,283	51,640,525,020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,128,637,999	3,554,805,535
4. Phải trả người lao động	314		5,734,671,552	6,459,478,740
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,009,237,960	22,867,565,451
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320		209,948,886,759	208,368,176,539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		132,583,367	153,533,367
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.16	25,189,495,536	26,125,659,812
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18,589,495,536	19,525,659,812
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		6,600,000,000	6,600,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		147,519,689,665	141,894,476,059
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	147,519,689,665	141,894,476,059
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105,000,000,000	105,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,884,133,333	21,884,133,333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(10,000)	(10,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

11/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		617,225,337	617,225,337
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chí	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20,018,340,995	14,393,127,389
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,334,488,909	11,921,035,306
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5,683,852,086	2,472,092,083
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		545,936,447,162	550,359,743,116

Người lập biểu

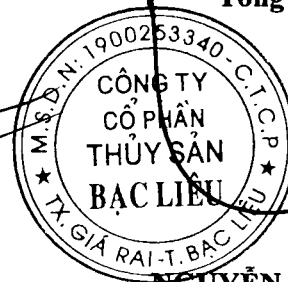
NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng

TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 25/04/2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÍ 1 NĂM	QUÍ 1 NĂM	SỐ LŨY KẾ TỪ	SỐ LŨY KẾ TỪ
		2018	2017	ĐẦU NĂM 2018	ĐẦU NĂM 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	107,688,185,681	117,557,519,877	107,688,185,681	117,557,519,877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1,216,364,062	118,059,743	1,216,364,062	118,059,743
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106,471,821,619	117,439,460,134	106,471,821,619	117,439,460,134
4. Giá vốn hàng bán	VI.19	83,452,872,584	98,245,226,377	83,452,872,584	98,245,226,377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,018,949,035	19,194,233,757	23,018,949,035	19,194,233,757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	157,421,162	1,023,373,566	157,421,162	1,023,373,566
7. Chi phí tài chính	VI.21	3,751,672,415	4,764,010,656	3,751,672,415	4,764,010,656
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,694,428,218	4,497,751,802	3,694,428,218	4,497,751,802
8. Chi phí bán hàng		9,296,301,028	8,523,304,499	9,296,301,028	8,523,304,499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,437,441,479	4,526,469,513	4,437,441,479	4,526,469,513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,690,955,275	2,403,822,655	5,690,955,275	2,403,822,655
11. Thu nhập khác	VI.22	270,269,968		270,269,968	-
12. Chi phí khác	VI.23	277,373,157	360,252,706	277,373,157	360,252,706
13. Lợi nhuận khác		(7,103,189)	(360,252,706)	(7,103,189)	(360,252,706)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	VI.24	5,683,852,086	2,043,569,949	5,683,852,086	2,043,569,949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	-		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.24	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.24	5,683,852,086	2,043,569,949	5,683,852,086	2,043,569,949
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		541	195	541	195
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Già Rai, ngày 25/04/2018

Người lập biểu

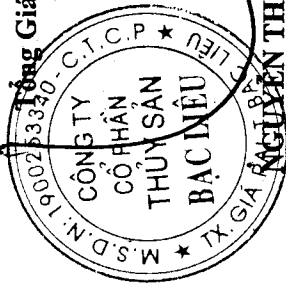


NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM



NGUYỄN THANH ĐẠM



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu

Thuyết minh	QUÍ 1 NĂM 2018	QUÍ 1 NĂM 2017
-------------	----------------	----------------

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	87,557,120,103	172,389,222,300
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(75,677,540,635)	(103,954,777,725)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(14,375,656,125)	(15,960,961,650)
4. Tiền lãi vay đã chi trả	(3,739,153,810)	(4,606,743,479)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	168,477,422,974	130,428,745,912
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(172,024,377,228)	(106,188,133,614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9,782,184,721)	72,107,351,744

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18,821,000)	(130,883,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64,320,843	153,860,752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	45,499,843	22,977,116

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	127,784,035,446	157,292,944,230
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(127,094,595,334)	(233,279,983,422)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	689,440,112	(75,987,039,192)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

(9,047,244,766) (3,856,710,332)

Tiền và tương đương tiền đầu năm

13,740,856,686 16,332,565,167

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối năm

4,693,611,920 12,475,854,835

Giá Rai, ngày 25/04/2018

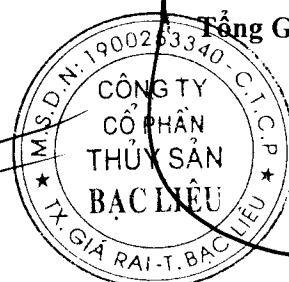
Người lập biểu

NGUYỄN THANH LONG

Kế toán trưởng

TRẦN CHÍ NAM

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340 ngày 20 tháng 7 năm 2006 và thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 105.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 105.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 89, QL. 1A, Khóm 2, Phường 1, Tx. Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời);

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh nhập trước xuất trước, hoặc nhập sau xuất trước...

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc năm
- Máy móc, thiết bị năm
- Phương tiện vận tải năm
- Thiết bị văn phòng năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Tiền mặt (*)		1,454,462,521		2,566,271,481
Tiền gửi ngân hàng (**)	Nguyên tệ	3,239,149,399	Nguyên tệ	11,174,585,205
Tiền gửi VND		2,755,315,786		10,804,017,575
Văn phòng công ty		2,211,341,563		10,688,240,470
Tiền gửi VND - CN NHPT KV Minh Hải		6,792,955		9,223,326
Tiền gửi VND - NHCT Bạc Liêu		2,964,101		2,964,101
Tiền gửi VND - NH TMCP Quốc Tế		4,242		4,242
Tiền gửi VND - NHCT VN Sở GD II		1,820,465		1,820,465
Tiền gửi VND - NH TMCP ACB Cà Mau		4,010,744		4,010,744
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Giá Rai		3,850,006		3,850,006
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Bạc Liêu		22,360,201		86,784,456
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Tp.HCM		6,750,594		6,750,594
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Tp.HCM				
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu		383,632		680,632
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Tp.HCM		7,533,610		7,533,610
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Tp.HCM		4,448,847		4,448,847
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu		26,524,530		4,042,236
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu		1,947,728,909		267,211,273
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu		166,014,624		10,278,584,669
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu		1,201,602		1,201,602
Tiền gửi VND - NH TMCP Việt Á Bạc Liêu		5,535,966		5,535,966
Tiền gửi VND - NH TMCP Kỹ Thương Tp.HCM		1,269		1,269
Tiền gửi VND - NH TMCP PT Tp.HCM		2,108,399		2,108,399
Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ		1,306,867		1,484,033
Chi nhánh Gành Hào		6,763,183		6,762,195
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Bạc Liêu (GH)		1,334,419		1,333,431
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Đông Hải		3,167,240		3,167,240
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Bạc Liêu (GH)		1,788,848		1,788,848
Tiền gửi VND - NH TMCP SGTT Bạc Liêu PGD Đông		472,676		472,676
Chi nhánh Nha Trang		537,211,040		109,014,910
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Bạc Liêu		903,400		935,800
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Bạc Liêu		10,884,698		2,581,717
Tiền gửi VND - NH TMCP NT Nha Trang		691,365		756,939
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Nha Trang		2,468,432		2,147,616
Tiền gửi VND - NH TMCP XNK Quân Đội Khánh Hòa		2,863,316		95,512,403
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Tp.HCM (NT)		983,035		1,080,260
Tiền gửi VND - NH TMCP An Bình Nha Trang				
Tiền gửi VND - NH ĐT&PT Khánh Hòa		2,557,656		2,276,804
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Khánh Hòa				
Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Cam Lâm		514,234,548		1,551,681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Tiền gửi VND - NH NN&PTNT Tp. Nha Trang	1,580,522	2,127,622
Tiền gửi VND - NH TMCP Tiên Phong CN Cần Thơ	44,068	44,068
Tiền gửi VND - NH TMCP HD Bank Khánh Hòa		
Tiền gửi ngoại tệ	483,833,613	370,567,630
Văn phòng công ty	375,436,813	272,894,398
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Bạc Liêu	1,244,531	1,465,842
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Tp. HCM	37,715	37,715
Tiền gửi USD - NHCT Bạc Liêu	10,540,035	10,540,035
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Bạc Liêu	14,747,743	14,764,208
Tiền gửi USD - NH TMCP Quốc Tế	355,795	355,795
Tiền gửi USD - NHCT VN Sở GD II	15,755,411	15,755,411
Tiền gửi USD - NH TMCP ACB Cà Mau	6,000,579	6,000,579
Tiền gửi USD - NH TMCP NT Tp. HCM	5,959,308	5,959,308
Tiền gửi USD - NH TMCP An Bình Tp. HCM		
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Tp. HCM	6,416,732	6,416,732
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu	184,075,255	107,673,825
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu	47,612,110	22,486,400
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu	5,709,370	5,007,350
Tiền gửi USD - NH TMCP Kỹ Thương Tp. HCM	1,345,098	1,345,098
Tiền gửi USD - NH TMCP PT Tp. HCM	7,254,496	7,254,496
Tiền gửi EUR - NH TMCP NT Bạc Liêu	6,526,748	6,389,508
Tiền gửi EUR - NH ĐT&PT Bạc Liêu	2,725,104	2,725,104
Tiền gửi JPY - NH TMCP NT Bạc Liêu	6,254,857	5,940,811
Tiền gửi JPY - NH ĐT&PT Bạc Liêu	131,295	131,295
Tiền gửi USD - NH TMCP Tiên Phong- CN Cần Thơ	44,115,435	44,015,690
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Bạc Liêu (trả nợ vay nước)	6,847,776	6,847,776
Tiền gửi JPY - NH NN&PTNT Bạc Liêu		
Tiền gửi JPY - NH TMCP XNK Bạc Liêu	1,781,420	1,781,420
Chi nhánh Nha Trang	108,396,800	97,673,232
Tiền gửi USD - NH NN&PTNT Bạc Liêu	84,038,779	84,076,271
Tiền gửi USD - NH TMCP XNK Bạc Liêu	13,573,786	2,812,726
Tiền gửi USD - NH TMCP An Bình Tp. HCM (NT)	6,622,940	6,622,940
Tiền gửi USD - NH ĐT&PT Khánh Hòa	2,178,107	2,178,107
Tiền gửi USD - NH Quân Đội Khánh Hòa	1,983,188	1,983,188
Tiền đang chuyên:		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	4,693,611,920	13,740,856,686

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế.

(**) Tiền gửi Ngân hàng tại 31/03/2018 phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a. Ngắn hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b. Dài hạn:

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Tổng cộng

=====

=====

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,814,113,636		1,814,113,636		
- Đầu tư vào công ty con						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,814,113,636	1,814,113,636		1,814,113,636	1,814,113,636	
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	1,814,113,636	1,814,113,636		1,814,113,636	1,814,113,636	
+						
- Đầu tư vào các đơn vị khác						
Chi tiết số dư như sau:						
+						
+						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Tổng cộng

1,814,113,636

1,814,113,636

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình nêu lý do:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	89,926,442,240	74,052,884,157
Chi tiết số dư như sau:		
+ Khách hàng trong nước	21,612,995,428	21,905,762,176
+ Khách hàng nước ngoài	68,313,446,812	52,147,121,981
+ Các đối tượng khác		

3.2 Phải thu khách hàng dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +
- + Các đối tượng khác

4. CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1 Phải thu ngắn hạn khác	41,603,087,343	33,279,984,291

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

- +
- + +

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu của người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Phải thu khác

Chi tiết số dư như sau:

Phải thu khác (Văn phòng)

'+ Tsubasa International Co., Ltd

'+ Ông Nguyễn Thanh Đạm

'+ Ông Tô Huy Phong

'+ Ông Lâm Văn Tình

'+ Công ty TNHH MTV TM D.A.T

'+ Các khoản phải thu khác

Phải thu khác (Chi Nhánh)

4.2 Phải thu dài hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa

Chi tiết số dư như sau:

- +
- +

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu về lao động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

- Phải thu của người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	348,350,400	348,350,400
- Phải thu khác		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
+ Các đối tượng khác		
Tổng cộng	41,951,437,743	33,628,334,691
5. NỢ XẤU	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tổng giá trị nợ xấu		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Khả năng thu hồi nợ xấu:		
6. HÀNG TỒN KHO	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	19,293,298,100	19,577,537,799
- Công cụ, dụng cụ	267,663,037	219,213,487
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,239,106,092	2,591,695,844
- Thành phẩm	222,970,728,548	237,348,381,423
- Hàng hóa	441,507,712	515,622,712
- Hàng hóa gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,126,640,782)	(5,126,640,782)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	240,085,662,707	255,125,810,483

Ghi Chú:

- (*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.....
- (*) Giá trị hàng hóa ghi sổ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ
- (**) Lý do trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- (***)

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi tiết số dư như sau:		
+		
+		
- Xây dựng cơ bản dở dang	4,865,695,391	4,907,695,391
Chi tiết số dư như sau:		
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	873,845,755	915,845,755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

+ Chi phí XD/CB dở dang	3,984,599,636	3,984,599,636
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	7,250,000	7,250,000
Tổng cộng	4,865,695,391	4,907,695,391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	63,677,116,108	187,751,700,361	48,421,195,778	2,947,575,768	198,000,000	302,995,588,015
2. Số tăng trong kỳ		2,431,275,000				2,431,275,000
- Mua trong năm		2,431,275,000				2,431,275,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	63,677,116,108	190,182,975,361	48,421,195,778	2,947,575,768	198,000,000	305,426,863,015
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	41,802,599,266	92,228,013,453	20,772,182,342	2,050,684,904	84,282,968	156,937,762,933
2. Khấu hao trong kỳ	2,423,817,677	3,082,313,352	1,041,891,215	30,299,118	9,900,000	6,588,221,362
- Khấu hao tăng trong năm	2,423,817,677	3,082,313,352	1,041,891,215	30,299,118	9,900,000	6,588,221,362
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	44,226,416,943	95,310,326,805	21,814,073,557	2,080,984,022	94,182,968	163,525,984,295
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	21,874,516,842	95,523,686,908	27,649,013,436	896,890,864	113,717,032	146,057,825,082
2. Tại ngày cuối kỳ	19,450,699,165	94,872,648,556	26,607,122,221	866,591,746	103,817,032	141,900,878,720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm						
- Mua TSCĐ tài chính trong năm						
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao tăng trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	4,530,980,322	3,200,000,000		942,580,000		8,673,560,322
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4,530,980,322	3,200,000,000		942,580,000		8,673,560,322
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	995,935,497	1,639,999,983		530,858,950		3,166,794,430
2. Khấu hao trong kỳ	38,175,114	39,999,999		35,362,335		113,537,448
- Khấu hao tăng trong kỳ	38,175,114	39,999,999		35,362,335		113,537,448
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1,034,110,611	1,679,999,982		566,221,285		3,280,331,878
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	3,535,044,825	1,560,000,017		411,721,050		5,506,765,892
2. Tại ngày cuối kỳ	3,496,869,711	1,520,000,018		376,358,715		5,393,228,444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2018

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDĐ	Cơ sở hạ tầng	BĐS khác	Tổng cộng
----------	----------------------	-----	-------------	---------------	-------------	-----------

I. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá:

1. Số dư đầu năm
2. Số tăng trong năm
3. Số giảm trong năm
4. Số dư cuối năm

Hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm
2. Khấu hao trong năm
3. Giảm trong năm
4. Số dư cuối năm

II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

1. Nguyên giá
2. Tôn thất do suy giảm giá trị
3. Giá trị còn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
12.1 Ngắn hạn	494,555,691	517,459,901
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	259,985,847	229,976,131
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	234,569,844	287,483,770
12.2 Dài hạn	6,299,815,659	7,442,372,162
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí bảo hiểm		
- Chi phí CCDC xuất dùng	2,122,425,404	2,430,787,930
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí khác	4,177,390,255	5,011,584,232
	<u><u>6,794,371,350</u></u>	<u><u>7,959,832,063</u></u>

13 TÀI SẢN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1 Ngắn hạn		
Chi tiết số dư như sau		
+		
+		
13.2 Dài hạn		
Chi tiết số dư như sau		
+		
+		
	<u>_____</u>	<u>_____</u>
	<u>_____</u>	<u>_____</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>	<i>125,793,151,478</i>	<i>125,793,151,478</i>	<i>35,652,151,448</i>	<i>43,132,784,709</i>	<i>133,273,784,739</i>	<i>133,273,784,739</i>
- Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải - PGD	55,180,000,000	55,180,000,000		810,000,000	55,990,000,000	55,990,000,000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	40,660,000,000	40,660,000,000	17,250,000,000	19,000,000,000	42,410,000,000	42,410,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	29,953,151,478	29,953,151,478	18,402,151,448	18,422,784,709	29,973,784,739	29,973,784,739
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu (CK-				4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu						
- Nguyễn Thị Thu Hương						
- Nguyễn Minh Trí						
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>	<i>84,155,735,281</i>	<i>84,155,735,281</i>	<i>92,136,570,702</i>	<i>81,934,211,221</i>	<i>73,953,375,800</i>	<i>73,953,375,800</i>
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	27,044,264,000	27,044,264,000	20,310,104,000	13,866,006,000	20,600,166,000	20,600,166,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	53,684,976,281	53,684,976,281	50,286,151,702	46,679,105,221	50,077,929,800	50,077,929,800
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	3,426,495,000	3,426,495,000	21,540,315,000	21,389,100,000	3,275,280,000	3,275,280,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ						
- Nosui Corporation						
Cộng	209,948,886,759	209,948,886,759	127,788,722,150	125,066,995,930	207,227,160,539	207,227,160,539

14.2 Vay dài hạn

Chi tiết số dư như sau:

- Nosui Corporation						
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	7,480,000,000	7,480,000,000		200,000,000	7,680,000,000	7,680,000,000
- Ngân hàng Quân đội	2,982,086,540	2,982,086,540		246,672,000	3,228,758,540	3,228,758,540
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc	6,338,027,272	6,338,027,272		1,524,200,000	7,862,227,272	7,862,227,272
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	932,830,000	932,830,000		58,860,000	991,690,000	991,690,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bạc	856,551,724	856,551,724		47,448,276	904,000,000	904,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Vay cá nhân

Trong đó:

+ Bùi Hữu Trung

+ Nguyễn Thanh Đạm

+ Nguyễn Thanh Long

+ Nguyễn Thị Thu Hương

+ Nguyễn Minh Trí

Tổng cộng

18,589,495,536	18,589,495,536	2,077,180,276	20,666,675,812	20,666,675,812
----------------	----------------	---------------	----------------	----------------

14.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay

Năm trước

Thời hạn	Tổng thanh toán			Tổng thanh toán		
	tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm dưới 5 năm						
Trên 5 năm						

14.4 Số vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Số cuối năm

Số đầu năm

a Vay

Chi tiết số dư như sau:

Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-----	-----	-----	-----

b Nợ thuê tài chính

Chi tiết số dư như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

15 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN		Cuối kỳ		Đầu năm	
15.1	Ngắn hạn:	Số có khả năng		Số có khả năng	
		Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	CTy TNHH Một Thành Viên Đìn	1,203,245,530	1,203,245,530	1,756,468,530	1,756,468,530
	Cty TNHH Bao Bì Cường Đại	858,619,860	858,619,860	683,525,700	683,525,700
	Cty TNHH NYD LOGISTICS	8,416,477,504	8,416,477,504	7,360,318,991	7,360,318,991
	CTy TNHH Một Thành Viên Tăng Kim Dũng			564,978,000	564,978,000
	CTy TNHH SWire Cold Storage	1,173,246,843	1,173,246,843	1,057,493,439	1,057,493,439
	Cty CP Tư Vấn Thiết Kế Và Dịch Vụ - Thương Mại 1			818,680,000	818,680,000
	Công Ty TNHH TM XD Môi Trường Nam Việt			587,204,886	587,204,886
	Công Ty TNHH MTV QNL	1,130,902,079	1,130,902,079	1,427,142,066	1,427,142,066
	CTY TNHH Hiệp Hưng	2,378,110,010	2,378,110,010	2,378,110,010	2,378,110,010
	Cty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú -	391,162,368	391,162,368	662,388,387	662,388,387
	Cty TNHH SX - TM Song Việt	822,463,023	822,463,023	508,190,623	508,190,623
	DTNT Thủy Sản Quốc Quy	10,944,455,717	10,944,455,717	2,025,372,777	2,025,372,777
	DNTN TM Lộc Sơn	499,713,060	499,713,060	907,804,550	907,804,550
	Cty Cổ Phần XNK Nam Thái Sơn			542,199,660	542,199,660
	Nguyễn Ngọc Hường	1,093,103,920	1,093,103,920	1,093,103,920	1,093,103,920
	Nguyễn Thái Bình	682,582,780	682,582,780	682,582,780	682,582,780
	Trần Văn Hùng	2,002,872,860	2,002,872,860	2,002,872,860	2,002,872,860
	Nguyễn Đức Linh	1,405,073,760	1,405,073,760	1,445,073,760	1,445,073,760
	Nguyễn Văn Dinh	1,686,453,750	1,686,453,750	866,388,250	866,388,250
	Trần Như Lý	902,051,050	902,051,050	902,051,050	902,051,050
	CTy CP Seven Seas Link	779,487,423	779,487,423	779,487,423	779,487,423
	FUJI OIL ASIA PTE.LTD	2,309,911,239	2,309,911,239	1,557,128,898	1,557,128,898
	GENERAL PACIFIC TRADING	1,430,261,504	1,430,261,504	1,441,011,096	1,441,011,096
	QINGDAO FUJICCO FOODSTU	948,149,534	948,149,534	949,665,252	949,665,252
	KABUSIKIGAI SÁ INTEC OK	747,479,040	747,479,040	753,096,960	753,096,960
	JINCHANG INTERNATIONAL	3,382,968,000	3,382,968,000	3,388,176,000	3,388,176,000
	Các đối tượng khác	41,876,700,187	41,876,700,187	52,155,006,725	52,155,006,725
	Cộng	87,065,491,041	87,065,491,041	89,295,522,593	89,295,522,593

15.2 Dài hạn:

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

16.1	Phải nộp	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
	Thuế GTGT				
	Thuế nhập khẩu				
	Thuế xuất khẩu				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Thuế TTĐB

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế khác

16.2 Phải thu

Thuế GTGT

Thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu

Thuế TTĐB

Thuế TNDN

Thuế TNCN

Thuế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

a. Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí tiền lương
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thanh phẩm, BĐS đã bán...
- Trích trước, chi phí, điện nước, lãi vay trái phiếu chuyển đổi
- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn:

- Lãi trái phiếu chuyển đổi
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...
- Các khoản khác

Cộng:

20. PHẢI TRẢ KHÁC:

a. Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Kinh phí công đoàn
- BHXH
- BHYT
- BHTN
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn:

- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng:

Ghi chú:

Chi tiết số dư các khoản nợ quá hạn:

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Số cuối năm Số đầu năm

Số cuối năm Số đầu năm

24,009,237,960 22,867,565,451

47,567,520 47,567,520

321,791,293 370,722,325

1,047,891,805 812,689,737

558,131,205 460,082,741

376,705,346 333,148,938

21,657,150,791 20,843,354,190

24,009,237,960 22,867,565,451

Số cuối năm Số đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Cộng:

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số cuối năm Số đầu năm

a. Ngắn hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

b. Dài hạn:

Chi tiết theo từng số dư:

Cộng:

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Số cuối năm Số đầu năm

a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế Thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	105,000,000,000	21,884,133,333	(10,000)	617,225,337		12,374,277,662	139,875,626,332
- Tăng trong kỳ						2,472,092,083	2,472,092,083
Trong đó:							
- Tăng trong kỳ trước							-
- Tăng do trích từ lợi nhuận							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước						2,472,092,083	2,472,092,083
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ						(453,242,356)	(453,242,356)
Trong đó:							
- Giảm chia cổ tức trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận do trích quỹ trong kỳ trước							-
- Giảm lợi nhuận khác (nộp thuế TNDN)						(453,242,356)	(453,242,356)
b. Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ nay)	105,000,000,000	21,884,133,333	(10,000)	617,225,337		14,393,127,389	141,894,476,059
- Tăng trong kỳ						5,683,852,086	5,683,852,086
Trong đó:							
- Tăng vốn trong kỳ nay							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ nay						5,683,852,086	5,683,852,086
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ						(58,638,480)	(58,638,480)
Trong đó:							
- Giảm vốn trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận trong kỳ nay							-
- Giảm lợi nhuận khác (do phát sinh thêm thuế tài nguyên năm 2016, 2017)						(58,638,480)	(58,638,480)
c. Số dư cuối năm nay	105,000,000,000	21,884,133,333 ₃₅	(10,000)	617,225,337		20,018,340,995	147,519,689,665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

24.2. Các giao dịch và chi tiết vốn CSH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105,000,000,000	105,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	105,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		55,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	105,000,000,000	105,000,000,000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
c. Chi tiết vốn góp:		

24.3. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

24.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	617,225,337	617,225,337
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	153,533,367	153,533,367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU	<u>QUÍ 1 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 1 NĂM 2017</u>
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- <i>Tổng doanh thu</i>	107,688,185,681	117,557,519,877
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ	107,688,185,681	117,557,519,877
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	1,216,364,062	118,059,743
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	1,216,364,062	118,059,743
+ Hàng bán bị trả lại		
- <i>Doanh thu thuần</i>	106,471,821,619	117,439,460,134
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá		
+ Doanh thu thuần thành phẩm đã tiêu thụ	106,471,821,619	117,439,460,134
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>QUÍ 1 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 1 NĂM 2017</u>
+ Giá vốn hàng hóa đã bán		
+ Giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ	83,452,872,584	98,245,226,377
+ Giá vốn không sản xuất của Gành Hào		
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	83,452,872,584	98,245,226,377
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>QUÍ 1 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 1 NĂM 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,990,064	4,550,944
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	132,431,098	1,018,822,622
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	157,421,162	1,023,373,566
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>QUÍ 1 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 1 NĂM 2017</u>
- Chi phí lãi vay	3,694,428,218	4,497,751,802
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	57,244,197	266,258,854
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Chi phí tài chính khác

Tổng cộng	3,751,672,415	4,764,010,656
------------------	----------------------	----------------------

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
- Tiền phạt, tiền thuế thu được
- Tiền phạt thu được, tiền thuế được giảm
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu nhập khác

Tổng cộng	270,269,968	270,269,968
------------------	--------------------	--------------------

6. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi từ hạch toán bỏ sót của các năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính
- Chi phí khác

Tổng cộng	277,373,157	360,252,706
------------------	--------------------	--------------------

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- | | <i>QUÍ 1 NĂM 2018</i> | <i>QUÍ 1 NĂM 2017</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN nhân viên quản bán | 128,673,390 | 123,572,804 |
| - Chi phí vật liệu bán hàng | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 21,172,727 | 3,727,273 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 16,560,000 | 16,560,000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8,249,323,197 | 7,991,126,063 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 880,571,714 | 388,318,359 |

Tổng cộng	9,296,301,028	8,523,304,499
------------------	----------------------	----------------------

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- | | <i>QUÍ 1 NĂM 2018</i> | <i>QUÍ 1 NĂM 2017</i> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1,591,778,315 | 1,643,546,307 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 611,696,761 | 477,226,987 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 45,699,382 | 55,410,871 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 409,465,476 | 324,132,009 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 28,699,334 | 73,717,423 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 214,104,108 | 277,754,943 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1,535,998,103 | 1,674,680,973 |
| Tổng cộng | 4,437,441,479 | 4,526,469,513 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

9. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	<u>QUÍ 1 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 1 NĂM 2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Tổng cộng		
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<u>QUÍ 1 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 1 NĂM 2017</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	5,683,852,086	2,043,569,949
- Các khoản điều chỉnh thu nhập, chi phí của các năm trước và phân bổ lỗ vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng thu nhập chịu Thuế	5,683,852,086	2,043,569,949
- Thuế TNDN hiện hành		
- Tổng thu nhập sau thuế TNDN	5,683,852,086	2,043,569,949
Tổng cộng	<u>11,367,704,172</u>	<u>4,087,139,898</u>
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	<u>QUÍ 1 NĂM 2018</u>	<u>QUÍ 1 NĂM 2017</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 1 NĂM 2018	QUÝ 1 NĂM 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	5,683,852,086	2,043,569,949
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	541	195
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Khạng Phú	Công ty liên kết
Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT
Nguyễn Thanh Phong	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc
Trần Chí Nam	Kế Toán Trưởng

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Sơn Hà	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Minh Trí	Con CTHĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Thanh Đạm	TGD	Trái phiếu chuyển đổi	-
Nguyễn Thanh Long	Anh TGD	Trái phiếu chuyển đổi	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nguyễn Minh Trí

Con CTHĐQT Vay tiền

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

31.7 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh 3).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/03/2018

Từ 1 năm trở
xuống

Từ 1 đến 5 năm

Trên 5 năm

Phải trả cho người bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Người mua trả tiền trước
Vay và nợ
Phải trả người lao động
Chi phí phải trả
Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

k. Rủi ro về bất động sản.

Công ty đã xác định được sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: Việc chi phí của dự án dân cư Đông Hoà có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình hoàn thành dự án và chuyển giao cho khách hàng. Công ty đã nghiên cứu và nhờ ý kiến của chuyên gia tư vấn về các yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nhằm giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

l. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2018 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

m. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

n. Độ nhạy của ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thông tin về số liệu so sánh:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

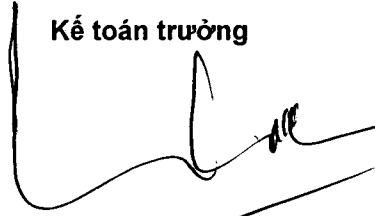
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



NGUYỄN THANH LONG

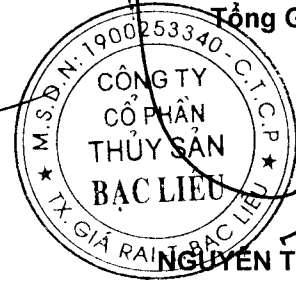
Kế toán trưởng



TRẦN CHÍ NAM

Giá Rai, ngày 25/04/2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH ĐẠM

C.P. ★